BIỂU 1: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO CHỦ QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC QUẢN LÝ

(Kèm theo Báo cáo số 707/BC-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2026 của UBND xã Sơn Mai)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL rừng đặc dụng	BQL rừng phòng hộ	Tổ chức kinh tế		Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH&CN, ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*		*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	0000	**9.841,45**		**4.189,26**					**5.304,58**	**303,35**		**44,26**
I	***RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC***	*1100*	**7.427,50**		**4.078,30**					**3.020,04**	**303,35**		**25,81**
1	*Rừng tự nhiên*	*1110*	**4.298,34**		**3.909,07**					**63,50**	**303,20**		**22,57**
	- Rừng nguyên sinh	1111											
	- Rừng thứ sinh	1112	4.298,34		3.909,07					63,50	303,20		22,57
2	*Rừng trồng*	*1120*	**3.129,16**		**169,23**					**2.956,54**	**0,15**		**3,24**
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	1.224,69		86,07					1.137,94	0,15		0,53
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	1.904,47		83,16					1.818,60			2,71
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123											
II	***RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA***	*1200*	**7.427,50**		**4.078,30**					**3.020,04**	**303,35**		**25,81**
1	*Rừng trên núi đất*	*1210*	**7.412,83**		**4.078,30**					**3.018,77**	**290,28**		**25,48**
2	*Rừng trên núi đá*	*1220*	**14,67**							**1,27**	**13,07**		**0,33**
3	*Rừng trên đất ngập nước*	*1230*											
	- Rừng ngập mặn	1231											
	- Rừng trên đất phèn	1232											
	- Rừng ngập nước ngọt	1233											
4	*Rừng trên cát*	*1240*											
III	***RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY***	*1300*	**4.298,34**		**3.909,07**					**63,50**	**303,20**		**22,57**
1	*Rừng gỗ tự nhiên*	*1310*	**4.298,34**		**3.909,07**					**63,50**	**303,20**		**22,57**
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	4.298,34		3.909,07					63,50	303,20		22,57
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312											
	- Rừng gỗ lá kim	1313											
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314											
2	*Rừng tre nứa*	*1320*											
3	*Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa*	*1330*											
4	*Rừng cau dừa*	*1340*											
B	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	2000	**2.726,34**		**316,42**					**2.348,63**	**1,75**		**59,54**
1	*Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng*	*2010*	**2.413,95**		**110,96**					**2.284,54**	**0,00**		**18,45**
2	*Diện tích khoanh nuôi tái sinh*	*2020*	**128,89**		**83,15**					**23,36**	**1,58**		**20,80**
3	*Diện tích khác*	*2030*	**183,50**		**122,31**					**40,73**	**0,17**		**20,29**

BIỂU 2. TỔNG HỢP DIỆN TÍCH, TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG THEO UBND CÁC XÃ , PHƯỜNG, ĐẶC KHU

(Kèm theo Báo cáo số 707/BC-UBND ngày 17 tháng 1 năm 2026 của UBND xã Sơn Mai)

Diện tích: ha

Tỷ lệ che phủ rừng: %

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng (gồm diện tích rừng có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	Tổng diện tích có rừng tham gia tính độ che phủ	Rừng tự nhiên	Rừng trồng *(bao gồm rừng trồng ngoài quy hoạch)*		Phân loại theo mục đích sử dụng				Tỷ lệ che phủ rừng
						Diện tích rừng trồng đã thành rừng	Diện tích rừng trồng chưa thành rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(6)+(7)*	*(5)= (6)+(7)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
TỔNG CỘNG		**11.255,72**	**9.841,45**	**7.427,50**	**4.298,34**	**3.129,16**	**2.413,95**	**9.841,45**	**0,00**	**4.189,26**	**5.652,19**	65,99
1	Xã Sơn Mai	11.255,72	9.841,45	7.427,50	4.298,34	3.129,16	2.413,95	9.841,45	0,00	4.189,26	5.652,19	65,99

BIỂU 3

QUY HOẠCH ĐẤT LÂM NGHIỆP ĐẾN NĂM 2030 TRÊN ĐỊA BÀN

(Kèm theo Báo cáo số 707/BC-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2026 của UBND xã Sơn Mai)

Đơn vị tính: ha

TT	Xã	Tổng cộng	Đất rừng đặc dụng				Đất rừng phòng hộ				Đất rừng sản xuất			
			Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng (đất trống)	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng (đất trống)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng													
	Xã Sơn Mai	**9.025,14**					**4.394,72**	3.909,07	280,19	205,46	**4.630,42**	379,35	4.144,14	106,93